

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27-3-2019

V/v ly hôn giữa anh T và chị T1

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Nguyễn Hải Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2019/TLST- HNGĐ ngày 12/12/2018 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 8, xã HC, huyện HH, tỉnh Nam Định. “Vắng mặt có đơn xin vắng mặt”

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 8, xã HC, huyện HH, tỉnh Nam Định. “Vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt”

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Vợ chồng chị Mai Thị V và anh Trần Văn T2; địa chỉ: Xóm 8, xã HC, huyện HH, tỉnh Nam Định. “Vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 20 tháng 11 năm 2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – anh Trần Văn T trình bày:*

Anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 đăng ký kết hôn ngày 13/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã HC, huyện HH, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, chị T1 có nhiều biểu hiện không chung thủy, vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 25 tháng 02 năm 2018 cho đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh T làm đơn đề nghị Tòa án cho ly hôn với chị T1.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là: Cháu Trần Trung H, sinh ngày 11/6/2005 và cháu Trần Đức T3, sinh ngày 13/10/2012, hiện cả hai cháu đang sống cùng anh T. Nay ly hôn, anh T có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh theo quy định pháp luật.

Về tài sản và công nợ chung: Anh Trần Văn T khai nhận quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là một ngôi nhà mái bằng một tầng, diện tích 69,92m² trị giá 115.473.000 đồng (một trăm mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) và một thửa đất mà bố mẹ đẻ anh T cho vợ chồng diện tích 100m² tại thửa 236, tờ bản đồ số 21, ở xóm 8, xã HC, trị giá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là 215.473.000 đồng.

Về công nợ: vợ chồng có vay của vợ chồng chị Mai Thị V, anh Trần Văn T2 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để làm ăn và xây dựng nhà cửa. Nay ly hôn anh T xin sở hữu toàn bộ ngôi nhà, sử dụng thửa đất trên và nhận trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng chị V, anh T2 số nợ 200.000.000 đồng.

** Sau khi thụ lý vụ án, theo quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 276/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 và các văn bản tố tụng khác cho chị T1 nhận. Theo quy định của pháp luật trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, chị T1 phải nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có). Trong trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn*

gửi Tòa án nói rõ lý do để Tòa án xem xét. Hết thời hạn theo luật định chị T1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu xin ly hôn của anh T, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Chị T1 không có lời khai lưu tại hồ sơ vụ án, nhưng thông qua bà Lã Thị H là mẹ đẻ chị T1 là người nhận thay chị T1 các văn bản của Tòa án chị T1 có ý kiến về việc anh T có đơn xin ly hôn với chị như sau: Về quan hệ hôn nhân chị T1 khai nhận vợ chồng kết hôn với nhau ngày 13/12/2002. Vợ chồng sống với nhau có mâu thuẫn, cãi chửi nhau nhưng chị T1 không muốn ly hôn nhưng nếu anh T quyết tâm, chị T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về nuôi con chung: vợ chồng có hai con chung, hiện đang sống cùng anh T như anh T khai nhận ở trên là đúng, nếu vợ chồng buộc phải ly hôn chị T1 cũng có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị. Về tài sản và công nợ chung: Chị đề nghị để toàn bộ tài sản chung cho anh T sở hữu, sử dụng và anh T có trách nhiệm trả nợ các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, chị T1 không có ý kiến gì khác. Chị T1 xin vắng mặt trong các buổi làm việc và phiên xét xử của Tòa án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Mai Thị V có lời khai trình bày:*

Chị V là chị dâu của anh T, chị T1. Vào khoảng tháng 6, tháng 7 năm 2007, khi vợ chồng anh T, chị T1 chuẩn bị làm nhà đã hỏi mượn vay chị V, anh T2 số tiền 200.000.000 đồng. Vì thấy anh T, chị T1 hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng anh chị đã cho anh T, chị T1 vay tiền mà không lấy lãi. Đến nay, anh T, chị T1 vẫn chưa trả nợ tiền vay cho anh chị, Nay anh T chị T1 ly hôn và phân chia tài sản chung. Chị V, anh T2 nhất trí để anh T nhận trách nhiệm trả nợ tiền nợ gốc 200.000.000đ cho vợ chồng anh chị và không yêu cầu trả lãi.

Do hiện nay điều kiện công việc bận rộn không đến Tòa án làm việc được nên anh T, chị T1, chị V, anh T2 đều đề nghị Tòa án xin vắng mặt tại phiên xét xử của Tòa án, giữ nguyên lời khai ở trên, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án, việc thụ lý, giải quyết, thu thập tài liệu chứng cứ, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng và trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Trần Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1.

Về nuôi con chung: Giao hai con chung là cháu Trần Trung H, sinh ngày 11/6/2005 và cháu Trần Đức T3, sinh ngày 13/10/2012 cho anh Trần Văn T là người trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh T không đề nghị chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về chia tài sản chung : Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử công nhận tài sản chung vợ chồng anh T, chị T1 gồm: một ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 69,92m² trị giá 115.473.000 đồng (một trăm mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) và một thửa đất mà bố mẹ đẻ anh T cho vợ chồng diện tích 100m² tại thửa 236, tờ bản đồ số 21, ở xóm 8, xã HC, trị giá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là 215.473.000 đồng. Căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì thấy về thổ đất nguồn gốc đất do bố đẻ anh T cho vợ chồng và vợ chồng cùng có công sức đóng góp tiền xây dựng ngôi nhà nên giao anh T sở hữu phần nhiều hơn, anh T hiện nay đang nuôi hai con chung , cháu Hiếu có nguyện vọng xin ở với bố và anh T có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm nhà mái bằng một tầng và thửa đất 100m² tại thửa 236, tờ bản đồ số 21, ở xóm 8, xã HC đứng tên vợ chồng để anh và các con có chỗ ở để ổn định, xét điều kiện hoàn cảnh hai bên nên giao cho anh T sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán trả nợ chung vợ chồng. Chị T1 có ý kiến thông qua gia đình nhất trí tự nguyện để anh T sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng và có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ chung vợ chồng là 200.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, anh Trần Văn T2, chị Mai Thị V có đơn và ý kiến xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, các đương sự là anh Trần Văn T, chị Trần Thị T1, chị Mai Thị V, anh Trần Văn T2 đều có ý kiến xin vắng mặt tại

phiên tòa xét xử . Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị T1, anh Trường, chị Vân.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Cuộc hôn nhân giữa anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã HC, huyện HH, tỉnh Nam Định tổ chức đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 12 năm 2002 là hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 là có thật. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không thật sự tin tưởng và cảm thông chia sẻ với nhau, tính tình và quan điểm sống khác nhau, anh T và chị T1 đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2018 cho đến nay, anh T làm đơn xin ly hôn, chị T1 đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T1 đã sâu sắc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh T đối với chị T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] *Về nuôi con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị T1 có 02 con chung là cháu Trần Trung H, sinh ngày 11/6/2005 và cháu Trần Đức T3, sinh ngày 13/10/2012, hiện hai con chung đang sống cùng anh T. Nay ly hôn, anh T có nguyện vọng nuôi con, không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị T1 thông qua gia đình có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế hiện nay và yêu cầu của các bên và nguyện vọng của con thì thấy: Nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung của các bên đương sự là mong muốn chính đáng, nghĩa vụ chăm sóc con thuộc về trách nhiệm chung của cha mẹ, tuy nhiên, hiện nay cả hai con chung đang sống cùng anh T và các con vẫn phát triển bình thường và có nhà cửa và chỗ ăn ở, học hành ổn định, chị T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và hiện nay không có mặt tại phiên tòa tuy có ý kiến xin nuôi con nhưng hoàn cảnh thực tế hiện nay của chị T1 như thế nào Tòa án không biết nên không có cơ sở giao con chung cho chị T1 nuôi dưỡng, cháu Trần Trung H và cháu Trần Đức T3 hiện nay đang ở với bố và cháu H trên bảy tuổi cũng có nguyện vọng xin được ở với bố, vì vậy cần tiếp tục giao hai con chung cho anh T nuôi dưỡng và chấp nhận ý kiến tự nguyện của anh Trần Văn T không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về chia tài sản và công nợ chung: Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Hải Cường cũng như lời khai của đương sự trong vụ án, có cơ sở khẳng định quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị T1 có xây dựng một ngôi nhà mái bằng một tầng, diện tích 69,92m² trị giá 115.473.000 đồng (một trăm mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) trên thửa đất mà bố mẹ đẻ anh T cho vợ chồng diện tích 100m² tại thửa 236, tờ bản đồ số 21, ở xóm 8, xã HC, trị giá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tổng trị giá tài sản là 215.473.000 đồng.

Về công nợ : vợ chồng có vay của chị Mai Thị V, anh Trần Văn T2 số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Anh T và chị T1 đều có ý kiến thống nhất để anh T có trách nhiệm trả nợ chung vợ chồng.

Căn cứ vào điều 33 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định thổ đất 100 m² tại thửa 236, tờ bản đồ số 21, ở xóm 8, xã HC, trị giá 100.000.000 đồng, hiện nay đã đứng tên anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 và các công trình xây dựng trên đất có tổng trị giá 115.473.000đ là tài sản chung của anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1.

Xét nguyện vọng, điều kiện, hoàn cảnh, nguồn gốc tài sản chung của các bên đương sự thì thấy: Nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ đẻ anh T cho vợ chồng, giá trị tài sản chung hiện nay của vợ chồng là 215.473.000 đồng tương đương với khoản nợ là 200.000.000 đồng. Hơn nữa anh T có nguyện vọng được nhận toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và nhận trách nhiệm thanh toán nợ chung, chị T1 có ý kiến thông qua gia đình nhất trí với quan điểm của anh T. Xét đây là ý chí tự nguyện của các bên đương sự, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận sự tự nguyện của các bên, giao toàn bộ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng anh T, chị T1 cho anh Trần Văn T được quyền sử dụng thửa đất diện tích 100m² tại thửa 236, tờ bản đồ số 21 đứng tên người sử dụng anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 ở xóm 8, xã HC, được quyền sở hữu ngôi nhà mái bằng xây trên đất, nhưng anh T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ là 200.000.000 trả nợ chung vợ chồng cho vợ chồng anh Trần Văn T2 và chị Mai Thị V đồng là phù hợp.

[5] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí phân chia tài sản: Anh Trần Văn T phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 của UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Trung H, sinh ngày 11/6/2005 và cháu Trần Đức T3, sinh ngày 13/10/2012 cho anh Trần Văn T chăm sóc nuôi dưỡng trực tiếp đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi mình. Chị T1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T, trừ trường hợp anh T, chị T1 có yêu cầu khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được gây khó khăn cản trở, nhưng người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản, công nợ chung:

- Anh Trần Văn T được quyền sở hữu ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 69,92m² xây trên đất trị giá 115.473.000 đồng (một trăm mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) và được quyền sử dụng thửa đất diện tích 100m² tại thửa 236, tờ bản đồ số 21, đứng tên anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 ở xóm 8, xã HC, huyện HH, tỉnh Nam Định trị giá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tổng trị giá tài sản anh T được sở hữu, sử dụng là 215.473.000 đồng (Tài sản nhà đất hiện nay đang do anh T quản lý sử dụng) và anh Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho vợ chồng anh Trần Văn T2 và chị Mai Thị V số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật anh Trần Văn T có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án. Kể từ khi người được

thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền người phải thi hành án chậm thi hành phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự:

Anh Trần Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 773.600 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ vào 300.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000239 ngày 12/12/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hải Hậu. Anh T còn phải nộp 773.600 đồng (bảy trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

5. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản ;
- VKSND tỉnh+huyện: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- UBND xã HC: 01 bản;
- Cấp cho đương sự: 03 bản;
- Lưu hồ sơ: 01 bản;
- Lưu văn phòng: 01 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng